TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **19**/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 21/5/2026
V/v Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung, vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hường

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Chọn

Bà Huỳnh Thị Út Mẫn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:

Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 tháng 11 năm 2025, ngày 08 và 11 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2025/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung, vay tài sản".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Khu vực 3, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2025/QĐXXPT-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Hoàng M, sinh năm 1992

Địa chỉ: Số D tổ C, ấp D, xã C, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện hợp pháp: Ông Tôn Huỳnh Văn H, sinh năm 1992

Địa chỉ: Số B, 30 - D, phường T, thành phố Cần Thơ

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Tiêu Tường T – Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh A

- *Bị đơn:* Ông Trần Phi D, sinh năm 1973

Địa chỉ: Số A N, phường R, tỉnh An Giang

Chỗ ở hiện nay: Lô A căn A, đường số B, khu dân cư B, ấp S, xã B, tỉnh An Giang

Người đại diện theo uỷ quyền về tranh chấp tài sản: Ông Hồ Đăng K, sinh năm 1989

Địa chỉ: Số G H, khóm P, phường S, tỉnh Đồng Tháp

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần T5 (P) (Trước đây là Ngân hàng Thương mại cổ phần X)

Địa chỉ: Tầng D Tòa nhà T, Ô đất P khu đô thị C, phường C, TP .

Người đại diện hợp pháp:

1.1. Ông Phạm Văn Triệt E, sinh năm 1979

Chức vụ: Chuyên viên cao cấp xử lý và thu hồi nợ

1.2. Ông Nguyễn Chí T1, sinh năm 1969

Chức vụ: Chuyên viên Phòng xử lý và thu hồi nợ

Địa chỉ: Số A T, phường L, tỉnh An Giang

(Đại diện theo văn bản ủy quyền)

2. Bà Phạm Thu T2, sinh năm 1984

Địa chỉ: Số B, tổ A, ấp H, xã C, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện hợp pháp: Ông Huỳnh Thanh T3, sinh năm 2002

Địa chỉ: Số A Tổ B, ấp C, xã G, tỉnh An Giang (Đại diện theo ủy quyền).

- *Người kháng cáo, kháng nghị:* Nguyên đơn bà Nguyễn Hoàng M, bị đơn ông Trần Phi D và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thu T2.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3, tỉnh An Giang.

(Bà M, ông H, Luật sư T; ông D, ông K; ông T3

có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Hoàng M trình bày:* bà M và ông D tự quen biết nhau, qua thời gian tìm hiểu bà M và ông D chung sống với nhau khoảng một tháng. Sau đó đăng ký kết hôn tại UBND phường R, thành phố R, giấy chứng nhận kết hôn số 87 ngày 03/08/2023. Tổ chức tiệc cưới vào ngày 10/12/2023 tại nhà của bà M và ngày 31/12/2023 tại nhà hàng N (bên đàng trai). Trước khi cưới nhau bà M sinh sống và làm nghề nail tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang. Sau khi cưới thì bà M mở tiệm nail và chung sống với ông D tại nhà C, Lô A, đường Số B, khu dân cư B, ấp S, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang. Khi mới kết hôn thì bà M và ông D chung sống hạnh phúc, về sau thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, chủ yếu là mâu thuẫn về tiền bạc. Ông D cho rằng giữa ông D và bà M có sự

chênh lệch lớn về trình độ học vấn, nghề nghiệp chuyên môn, tài chính, hoàn cảnh gia đình, thậm chí ông D không xem bà M như một người vợ, không công nhận sự đóng góp, chăm lo cho gia đình từ bản thân bà M, ông D có đánh bà M 4-5 lần. Mâu thuẫn giữa bà M và ông D ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được, gia đình không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể tiếp tục chung sống với nhau. Bà M và ông D ly thân từ giữa tháng 02/2024 cho đến nay. Bà M yêu cầu được ly hôn với ông D.

Con chung: không có con chung

Tài sản chung gồm:

1. Nhà và đất ở nông thôn với diện tích là 115,0m^2, thửa số 1826, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại Lô A, C, đường Số B, khu dân cư B, ấp S, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà số BU 339401 do UBND huyện C, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Chung Văn H1 và bà Nguyễn Thị C ngày 05/8/2014, sang tên ông Trần Phi D và bà Nguyễn Hoàng M ngày 20/9/2023. Nhà và đất này hiện nay trị giá khoảng 3.300.000.000 đồng, do ông D bà M chuyển nhượng từ ông Lâm Văn H2. Tiền mua nhà đất này là do bà M và ông D cùng chi trả cho ông Lâm Văn H2. Nguồn tiền mua nhà và đất này bà M có được từ thu nhập làm nghề nail của bà M.

2. Một kho lạnh (kho trữ đông) đặt tại nhà Lô A, C, đường Số B, khu dân cư B, ấp S, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang để phục vụ cho quá trình sản xuất, kinh doanh trị giá khi lắp mới là 95.000.000 đồng. Tiền làm kho lạnh do bà M chi bằng tiền riêng của bà M, số tiền là 95.000.000 đồng.

3. Một xe ô tô con 05 chỗ ngồi hiệu Hyundai CRETA 1.5 MPI GL sản xuất năm 2023, mới 100%, màu xanh, số khung: RLUPB812EPT001872, số máy: G4FLPQ193449, biển kiểm soát 68A-307.31, giá mua mới là 710.000.000 đồng, mua của Công ty H3 (Công ty TNHH Một Thành viên H3- Công ty H3) theo hình thức trả góp. Trong 710.000.000 đồng mua chiếc xe thì gồm: Ông D chi đặt cọc là 100.000.000 đồng; bà M chuyển khoản trả cho Công ty ô tô 248.000.000 đồng bằng tiền của bà M; Số tiền mua xe còn lại 362.000.000 thì bà M và ông D vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần X1 (Sau này là Ngân hàng Thương mại Cổ phần T5) (Gọi tắt là Ngân hàng) theo hợp đồng tín dụng số 540.0304/2023/HĐTD-CN/PGBankAG ngày 03/11/2023 và hợp đồng thế chấp xe ô tô số 540.0304/2023/BĐ ngày 03/11/2023. Sau khi vay tiền của Ngân hàng thì ông D tự thanh toán, bà M không thanh toán nợ vay Ngân hàng.

Bà M đồng ý cho ông D được QSD, sở hữu các tài sản nêu trên. Bà M yêu cầu ông D phải thối lại cho bà M ½ giá trị của 03 tài sản nêu trên với tổng số tiền là

1.760.930.500 đồng theo kết quả định giá tại Chứng thư thẩm định giá số 219/2024/06/TS-TVAP ngày 20/12/2024 của Công ty Cổ phần T6.

Nợ chung:

1. Vay bà Phạm Thu T2 số tiền vay gốc là 500.000.000 đồng theo giấy cho vay tiền ngày 27/11/2023. Vay để tổ chức đám cưới và chi tiêu trong gia đình, lãi suất là 10%/năm, không có thế chấp tài sản gì, nhưng bà M có giao cho bà T2 giữ bản chính giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà số BU 339401 tại Lô A, C, đường Số B, khu dân cư B, ấp S, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang để làm tin. Bà M nhận số tiền vay gốc 500.000.000 đồng của bà T2 vào ngày 27/11/2023, ông D không nhận tiền vay của bà T2.

Bà M đưa giấy cho vay tiền ngày 27/11/2023 cho ông D ký tên vào ngày 22/11/2023 tại nhà ở vợ chồng, khi đó chỉ có bà M và ông D, không có mặt bà T2. Phần nội dung viết bằng mực xanh ở phần bên cho vay có tại giấy cho vay tiền đề ngày 27/11/2023 là do bà T2 viết vào ngày 27/11/2023, phần nội dung viết bằng mực xanh ở phần bên vay và cam kết, tài sản thế chấp có tại giấy cho vay tiền đề ngày 27/11/2023 là do bà M viết vào khoảng ngày 22/11/2023. Bà M đã trả tiền lãi cho bà T2 đến tháng 5 năm 2024 với tổng số tiền lãi là 30.000.000 đồng, ông D không có trả tiền lãi cho bà T2, bên vay chưa trả tiền vay gốc cho bà T2.

2. Nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần T5 (Trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần X1) số tiền vay gốc là 360.000.000 đồng, vay để trả góp tiền mua chiếc xe mang biển kiểm soát 68A-307.31 theo hợp đồng tín dụng số 540.0304/2023/HĐTD-CN/PGBankAG ngày 03/11/2023 có thế chấp xe ô tô con 05 chỗ ngồi hiệu Hyundai CRETA 1.5 MPI GL sản xuất năm 2023, mới 100%, màu xanh dương, số khung: RLUPB812EPT001872, số máy: G4FLPQ193449, biển kiểm soát 68A-307.31, giấy đăng ký xe ô tô số 68000298 theo hợp đồng thế chấp xe ô tô số 540.0304/2023/BĐ ngày 03/11/2023. Hiện nay Ngân hàng đang trực tiếp quản lý chiếc xe mang biển kiểm soát 68A - 307.31 nêu trên và giữ bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 68000298.

Bà M yêu cầu ông D cùng bà trả nợ bà T2, mỗi người có trách nhiệm trả cho bà T2 số tiền vay gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Về số tiền lãi mà bà M đã trả cho bà T2 từ ngày vay tiền đến tháng 5 năm 2024 thì bà M không yêu cầu Tòa án xem xét lại.

Bà M đồng ý cùng ông D thanh toán nợ Ngân hàng TMCP T5 theo hợp đồng tín dụng số 540.0304/2023/HĐTD-CN/PGBankAG ngày 03/11/2023 theo yêu cầu độc lập của Ngân hàng.

Bà M không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông Trần Phi D.

- Bị đơn ông Trần Phi D có đơn phản tố trình bày:

Thống nhất quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn như bà M trình bày. Trước khi đăng ký kết hôn, ông và bà M không có sống chung. Ông và bà M ly thân từ giữa tháng 01/2024 cho đến nay. Do trong quá trình chung sống bà M cứ luôn muốn chia tài sản với ông. Ông D đồng ý ly hôn với bà M.

Sau khi kết hôn, ông và bà M cùng chung sống tại nhà Lô A, C, đường Số B, khu dân cư B. Tất cả chi phí trong gia đình đều do ông chi trả. Trước khi cưới bà M không có việc làm, không có thu nhập ổn định, ông đã dùng tiền cá nhân để cho bà M học nghề nail và spa, sau khi cưới thì ông đã đầu tư mở tiệm nail và spa "Muội Muội" tại nhà này cho bà M kinh doanh. Con chung, nợ chung, tài sản chung: không có.

Nhà đất, kho lạnh, xe ô tô bà M xác định tài sản chung là không đúng, là tài sản riêng của ông. Do sau khi ông chuyển nhượng các thửa đất số 06, 190, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp với bà Võ Hoàng Thiên L, số tiền là 4.900.000.000 đồng thì ông giao cho bà M giữ số tiền mặt là 600.000.000 đồng. Khi ông bán chiếc xe bán tải thì giao cho bà M giữ số tiền mặt là 150.000.000 đồng. Sau khi tổ chức lễ cưới ở hai bên, ông giao cho bà M giữ số vàng cưới là 04 lượng vàng 24K và 100.000.000 đồng tiền mặt. Khi bà M rời khỏi nhà sống với ông thì bà M mang theo số vàng và tiền mặt trên và mang theo thêm tài sản của ông gồm: 02 chiếc nhẫn trị giá 01 lượng vàng 18K, 03 chỉ vàng 24K, 01 chiếc đồng hồ trị giá 200.000.000 đồng, 4.300 USD, hơn 30.000.000 đồng tiền mặt. Hiện tại ông đang thu thập chứng cứ, ông sẽ kiện bà M sau.

Về nợ: Ông có ký tên, ghi họ tên vào phần bên vay có trong giấy cho vay tiền đề ngày 27/11/2023 (BL 110) mà bà Phạm Thu T2 đã nộp cho Tòa án. Bà Phạm Thu T2 là dì ruột của bà M, bà M đưa văn bản này cho ông ký tên vào khoảng đầu tháng 01/2024 tại nhà vợ chồng sống chung, ông không nhớ rõ ngày. Bà M bảo ông ký tên để bà M làm công chuyện gì đó ông không chú ý lắm. Khi ông ký tên vào văn bản này thì toàn bộ phần nội dung viết bằng mực xanh không có ghi gì cả, ông không có nhận số tiền vay gốc theo nội dung giấy cho vay tiền đề ngày 27/11/2023 từ bà T2 hay bất kỳ ai khác.

Ông D không đồng ý trả cho bà Phạm Thu T2 số tiền vay gốc 250.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh vì ông Trần Phi D không có vay bà Phạm Thu T2 số tiền vay gốc 500.000.000 đồng, ông Trần Phi D không biết và cũng không nhận bất kì khoản tiền nào từ bà Phạm Thu T2.

Về yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T5 thì: Nếu Tòa án xử chiếc xe ô tô con biển kiểm soát 68A-307.31 là tài sản riêng của ông D, thì ông

D đồng ý một mình ông D có trách nhiệm thanh toán nợ cho Ngân hàng số nợ của hợp đồng tín dụng số 540.0304/2023/HĐTD-CN/PGBankAG ngày 03/11/2023.

Nếu Tòa án xử chiếc xe ô tô con biển kiểm soát 68A-307.31 là tài sản chung của ông D và bà M thì ông Trần Phi D đồng ý cùng có trách nhiệm với bà Nguyễn Hoàng M thanh toán nợ cho Ngân hàng số nợ của hợp đồng tín dụng số 540.0304/2023/HĐTD-CN/PGBankAG ngày 03/11/2023.

Ông Trần Phi D yêu cầu phản tố:

Công nhận nhà và đất ở tại nông thôn với diện tích đất là 115,0m^2, thuộc thửa đất số 1826, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại Lô A, C (Lô L), đường Số B, khu dân cư B, ấp S, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành: BU 339401, số vào sổ cấp GCN: CH01763 do UBND huyện C, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Chung Văn H1 và bà Nguyễn Thị C ngày 05/8/2014, sang tên ông Trần Phi D và bà Nguyễn Hoàng M vào ngày 20/9/2023; 01 kho lạnh đặt tại nhà Lô A, C, đường Số B, khu dân cư B; 01 chiếc xe ô tô con 05 chỗ ngồi hiệu Hyundai, số loại CRETA 1.5 MPI GL, sản xuất năm 2023, mới 100%, màu xanh dương, số khung: RLUPB812EPT001872, số máy: G4FLPQ193449, biển kiểm soát 68A-307.31, giấy đăng ký xe ô tô số 68 000298 do Phòng C1- Công an tỉnh K cấp ngày 03/11/2023 là tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của cá nhân ông Trần Phi D.

Ông Trần Phi D yêu cầu phản tố bổ sung:

Buộc bà Phạm Thu T2 phải giao trả lại cho ông D bản chính giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà ở số BU 339401, số vào sổ cấp GCN: CH01763 do UBND huyện C, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Chung Văn H1 và bà Nguyễn Thị C ngày 05/8/2014, sang tên ông Trần Phi D và bà Nguyễn Hoàng M vào ngày 20/9/2023.

Trường hợp bà Phạm Thu T2 không trả lại cho ông Trần Phi D bản chính giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà ở nêu trên, thì ông Trần Phi D yêu cầu Tòa án tuyên cho ông Trần Phi D được quyền liên hệ đến các cơ quan chuyên môn để được cấp lại giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên.

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Phạm Thu T2 trình bày:

Bà Phạm Thu T2 là dì ruột của bà Nguyễn Hoàng M. Ngày 27/11/2023 bà T2 có cho bà M vay số tiền gốc là 500.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 10%/năm, thời hạn vay là 06 tháng (từ ngày 27/11/2023 đến ngày 27/5/2024). Bà M có giao cho bà T2 giữ bản chính giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà số BU 339401, do

UBND huyện C, tỉnh Kiên Giang cấp tên ông Chung Văn H1 và bà Nguyễn Thị C, sang tên ông Trần Phi D và bà Nguyễn Hoàng M vào ngày 20/9/2023 tại Lô A, C, đường Số B, khu dân cư B để làm tin.

Bà M, ông D ký tên vào giấy cho vay tiền đề ngày 27/11/2023 vào thời gian nào, ký ra sao và ký tại đâu thì bà T2 không biết. Bà T2 ký tên vào giấy cho vay tiền đề ngày 27/11/2023 vào ngày 27/11/2023 tại nhà bà T2 khi bà M giao giấy cho vay tiền này cho bà T2. Bà Phạm Thu T2 giao số tiền vay gốc 500.000.000 đồng cho bà M, không giao tiền cho ông D. Sau khi vay tiền của bà T2, bà M trả tiền lãi cho bà T2 đến hết ngày 27/5/2024, sau ngày 27/5/2024 đến nay thì bà M không trả tiền lãi cho bà T2.

Bà T2 yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Phi D và bà Nguyễn Hoàng M phải có trách nhiệm liên đới, hoàn trả cho bà T2 số tiền vay gốc là 500.000.000 đồng và số tiền lãi với lãi suất là 10%/năm trên số tiền vay gốc kể từ ngày 27/3/2024 cho đến khi Tòa án xét xử xong vụ án. Sau khi ông D và bà M thanh toán thì bà T2 sẽ trả lại cho ông D và bà M bản chính giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do bà M giao bà giữ làm tin như nêu trên.

Bà T2 không đồng ý với yêu cầu phản tố bổ sung của ông Trần Phi D.

- Người liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng Thương mại Cổ phần T5 và Phát Triển do người đại diện trình bày:

Ngày 03/11/2023 Bà Nguyễn Hoàng M và ông Trần Phi D vay vốn tại Ngân hàng TMCP X1 (P)- Chi nhánh A theo hợp đồng tín dụng số 540.0304/2023/HĐTD-CN/PGBankAG. Số tiền vay gốc là 360.000.000 đồng, thời hạn 48 tháng, mục đích vay là mua xe ô tô tiêu dùng, lãi suất cho vay là 8,8%/năm cố định trong 12 tháng đầu, lãi suất cho vay sau 12 tháng được điều chỉnh 03 tháng/lần theo thỏa thuận tại khế ước nhận nợ số 540.0304.01/2023/KƯNN-CN/PGBankAG ngày 06/11/2023.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 540.0304/2023/BĐ ngày 03/11/2023: Thế chấp bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 68 000298 do Phòng C1 Công an tỉnh K cấp ngày 03/11/2023, biển kiểm soát 68A-307.31. Loại xe: Ô tô con, model: CRETA 1.5 MPI GL, màu sơn: Xanh, số máy: G4FLPQ193449, số khung: RLUPB812EPT001872.

Ngày 19/12/2023, Ngân hàng TMCP X1 đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần T5.

Sau khi vay thì ông D trực tiếp thanh toán đến tháng 4/2024.

Kể từ ngày phát sinh nợ quá hạn, P đã nhiều lần yêu cầu ông Trần Phi D và bà Nguyễn Hoàng M thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nhưng đến nay ông D và bà M vẫn chưa thanh toán nợ cho P. Như vậy, ông D, bà M đã vi phạm các điều khoản cam

kết về nghĩa vụ của bên vay theo quy định tại Hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ liên quan đã ký với P.

Tính đến ngày 19/02/2025, ông D và bà M còn dư nợ tại P là: 362.063.340 đồng, trong đó nợ gốc là 329.999.900 đồng, nợ lãi là 32.018.440 đồng. Ngân hàng Thương mại Cổ phần T5 (P) yêu cầu Tòa án:

Buộc ông Trần Phi D và bà Nguyễn Hoàng M phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số nợ còn lại của hợp đồng tín dụng số 540.0304/2023/HĐTD-CN/PGBankAG ngày 03/11/2023 và các giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng này cho P tính đến ngày 19/02/2025, ông Trần Phi D và bà Nguyễn Hoàng M còn dư nợ tại P là: 362.063.340 đồng, trong đó nợ gốc là 329.999.900 đồng, nợ lãi là 32.018.440 đồng. Thời hạn thanh toán: Ngay sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật; Tiền lãi sẽ được tiếp tục tính từ ngày 20/02/2025 cho đến khi ông Trần Phi D, bà Nguyễn Hoàng M thanh toán toàn bộ khoản nợ tại P theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 540.0304/2023/HĐTD-CN/PGBankAG ngày 03/11/2023 và các giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng này.

Trường hợp ông D, bà M không thanh toán hoặc không thanh toán đủ số nợ nêu trên cho P, thì P đề nghị Tòa án tuyên cho phép P được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản đảm bảo là chiếc xe ô tô con 05 chỗ ngồi hiệu Hyundai, số loại CRETA 1.5 MPI GL, sản xuất năm 2023, mới 100%, màu xanh dương, số khung: RLUPB812EPT001872, số máy: G4FLPQ193449, biển kiểm soát 68A-307.31, giấy đăng ký xe ô tô số 68 000298 do Phòng C1- Công an tỉnh K cấp ngày 03/11/2023 theo thỏa thuận tại hợp đồng thế chấp xe ô tô số 540.0304/2023/BĐ ngày 03/11/2023 để thu hồi nợ cho P.

Toàn bộ vật phụ, trang thiết bị kèm theo, tài sản mới, tài sản tăng thêm, phần giá trị tăng thêm do đầu tư, tài sản đã, đang và sẽ hình thành gắn liền với ô tô thế chấp; Toàn bộ các quyền, lợi ích phát sinh từ tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn bởi: Hoa lợi, lợi tức, quyền nhận tiền bảo hiểm, quyền nhận tiền đền bù, tiền bồi thường, các khoản tiền khác thu được, tài sản khác hình thành, thu được từ việc khai thác, sử dụng, các tài sản khác thuộc sở hữu của bên thế chấp liên quan đến tài sản trên cũng thuộc tài sản thế chấp.

Trường hợp sau khi xử lý các tài sản bảo đảm nêu trên không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ, P có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xác minh điều kiện thi hành án của khách hàng để thu hồi toàn bộ khoản nợ.

- Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Khu vực 3, tỉnh An Giang đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Hoàng M và ông Trần Phi D.

2. Công nhận các tài sản gồm: Nhà và đất ở tại nông thôn với diện tích đất là 115,0m^2, thuộc thửa đất số 1826, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại Lô A, C (Lô L), đường Số B, khu dân cư B, ấp S, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang (Nay là Lô A, C, đường Số B, khu dân cư B, ấp S, xã B, tỉnh An Giang) theo giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành: BU 339401, số vào sổ cấp GCN: CH01763 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang (Nay là Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh An Giang) cấp cho ông Chung Văn H1 và bà Nguyễn Thị C ngày 05/8/2014, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Kiên Giang (Nay là Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực liên xã C, tỉnh An Giang) chỉnh lý biến động sang tên ông Trần Phi D và bà Nguyễn Hoàng M vào ngày 20/9/2023; Một kho lạnh đặt tại Lô A, C, đường Số B, khu dân cư B, ấp S, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang (Nay là Lô A, C, đường Số B, khu dân cư B, ấp S, xã B, tỉnh An Giang); Một chiếc xe ô tô con 05 chỗ ngồi hiệu Hyundai, số loại CRETA 1.5 MPI GL, sản xuất năm 2023, mới 100%, màu xanh dương, số khung: RLUPB812EPT001872, số máy: G4FLPQ193449, biển kiểm soát 68A-307.31, giấy đăng ký xe ô tô số 68 000298 do Phòng C1- Công an tỉnh K (Nay là Phòng C1- Công an tỉnh A) cấp ngày 03/11/2023 theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh An Giang- BL 230-238), kết quả đo đạc theo Sơ đồ trích đo địa chính số TĐ 324-2024 (1826-02) ngày 11/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Kiên Giang (Nay là Chi nhánh Văn phòng Đ liên xã C, tỉnh An Giang- BL 239), kết quả định giá theo Chứng thư thẩm định giá số 219/2024/06/TS-TVAP ngày 20/12/2024 của Công ty Cổ phần T6 (BL 339-376) *là thuộc quyền sở hữu, sử dụng của cá nhân ông Trần Phi D*.

3. Buộc bà Phạm Thu T2 phải có trách nhiệm giao trả lại cho ông Trần Phi D bản chính giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành: BU 339401, số vào sổ cấp GCN: CH01763 do UBND huyện C, tỉnh Kiên Giang (Nay là UBND xã B, tỉnh An Giang) cấp cho ông Chung Văn H1 và bà Nguyễn Thị C ngày 05/8/2014, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Kiên Giang (Nay là Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực liên xã C, tỉnh An Giang) chỉnh lý biến động sang tên ông Trần Phi D và bà Nguyễn Hoàng M vào ngày 20/9/2023.

Trường hợp bà Phạm Thu T2 không trả lại cho ông Trần Phi D bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên, thì ông Trần Phi D được quyền liên hệ đến các cơ quan chuyên

môn tiến hành thủ tục theo quy định của pháp luật để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên.

4. Buộc ông Trần Phi D phải có trách nhiệm thối lại cho bà Nguyễn Hoàng M giá trị nhà và đất Lô 15, C và giá trị kho lạnh với tổng số tiền là 146.137.000đ (Một trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm ba mươi bảy ngàn đồng).

5. Buộc bà Nguyễn Hoàng M phải có trách nhiệm thanh toán số tiền vay gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) cho bà Phạm Thu T2 theo nội dung giấy cho vay tiền đề ngày 27/11/2023.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không hoàn trả hoặc hoàn trả không đủ số tiền nêu trên cho người được thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo lãi suất được quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

6. Buộc ông Trần Phi D phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T5 (P) toàn bộ số nợ còn lại của hợp đồng tín dụng số 540.0304/2023/HĐTD-CN/PGBankAG ngày 03/11/2023 và các giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng này cho P tạm tính đến ngày 29/7/2025 là 382.141.609 đồng, trong đó nợ gốc là 329.999.900 đồng, nợ lãi là 52.141.709 đồng.

Ông Trần Phi D phải tiếp tục thanh toán cho P phần nợ lãi phát sinh từ ngày 30/7/2025 cho đến khi ông D thanh toán toàn bộ khoản nợ tại P theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 540.0304/2023/HĐTD-CN/PGBankAG ngày 03/11/2023 và các giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng này.

Trường hợp ông Trần Phi D không thanh toán hoặc không thanh toán đủ số nợ nêu trên cho P, thì P được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản đảm bảo là chiếc xe ô tô con 05 chỗ ngồi hiệu Hyundai, số loại CRETA 1.5 MPI GL, sản xuất năm 2023, mới 100%, màu xanh dương, số khung: RLUPB812EPT001872, số máy: G4FLPQ193449, biển kiểm soát 68A-307.31, Giấy đăng ký xe ô tô số 68 000298 do Phòng C1- Công an tỉnh K (Nay là Phòng C1- Công an tỉnh A) cấp ngày 03/11/2023 theo thỏa thuận tại Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 540.0304/2023/BĐ ngày 03/11/2023 để thu hồi nợ cho P.

Toàn bộ vật phụ, tranh thiết bị kèm theo, tài sản mới, tài sản tăng thêm, phần giá trị tăng thêm do đầu tư, tài sản đã, đang và sẽ hình thành gắn liền với ô tô thế chấp; Toàn bộ các quyền, lợi ích phát sinh từ tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn bởi: Hoa lợi, lợi tức, quyền nhận tiền bảo hiểm, quyền nhận tiền đền bù, tiền bồi thường, các khoản tiền khác thu được, tài sản khác hình thành, thu được từ việc khai thác, sử dụng, các tài sản khác thuộc sở hữu của bên thế chấp liên quan đến tài sản trên cũng thuộc tài sản thế chấp.

Đình chỉ yêu cầu của bà Phạm Thu T2 về việc yêu cầu bà Nguyễn Hoàng M và ông Trần Phi D trả tiền lãi của khoản vay ngày 27/11/2023.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và báo quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 08 tháng 8 năm 2025 Nguyên đơn bà Nguyễn Hoàng M kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M. Yêu cầu chia ½ giá trị tài sản chung gồm: nhà đất, kho lạnh và xe ô tô theo định giá. Do Tòa sơ thẩm chưa xem xét đánh giá các chứng cứ khách quan theo quy định pháp luật do bà cung cấp.

- Ngày 11 tháng 8 năm 2025 ông Trần Phi D kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm: chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông. Tuyên toàn bộ các tài sản nhà và đất tại Lô A, căn A, đường số B, khu dân cư B; kho lạnh và xe ô tô con 05 chỗ biển kiểm soát 68A-308.31 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của riêng ông. Không đồng ý giao bà M 05% giá trị nhà đất và kho lạnh 146.137.000đ cho bà M như bản án sơ thẩm tuyên, do bà M không có công sức đóng góp tài sản.

- Ngày 08 tháng 8 năm 2025 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thu T2 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm: chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà T2. Buộc bà M và ông D cùng liên đới trả bà T2 số nợ vay 500.000.000 đồng, mỗi người trả bà 250.000.000 đồng.

- Ngày 08 tháng 8 năm 2025 Viện trưởng VKSND Khu vực 3, tỉnh An Giang ban hành Quyết định kháng nghị số 02/QĐ- KSDS đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Ông D được sở hữu nhà và đất tại căn A, Lô A; kho lạnh và 01 chiếc xe ô tô, hiệu Hyundai CRETA. Ông D có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị 20% tài sản nhà đất, kho lạnh; 5% giá trị xe ô tô sau khi thanh toán nợ Ngân hàng cho bà M theo định giá, tổng cộng là 595.396.732,6 đồng. Buộc ông D và bà M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thu T2 số tiền 500.000.000 đồng, mỗi người trả 250.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 08/5/2026:

Các đương sự không bổ sung thêm chứng cứ mới so với cấp sơ thẩm.

Bà M và ông D thống nhất giá trị nhà đất căn 11 Lô A, đường số B, khu dân cư B theo Chứng thư thẩm định giá số 361/2026 ngày 03/4/2026 của Công ty CP T6 là 2.754.822.427đồng.

- Người liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng Thương mại Cổ phần T5 (P) có đơn rút yêu cầu khởi kiện, do ông D đã tất toán nợ và Ngân hàng đã trả tài sản thế chấp cho ông D.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Hoàng M rút một phần khởi kiện và một phần kháng cáo đối với yêu cầu chia giá trị Kho lạnh và xe ô tô. Do Kho lạnh hiện không còn sử dụng được và xe ô tô giá trị theo định giá đối trừ nợ Ngân hàng ông D tự trả không còn giá trị chia.

Bà M giữ yêu cầu kháng cáo chia ½ giá trị nhà đất căn 11 Lô A, đường số B, khu dân cư B theo Chứng thư thẩm định giá số 361/2026 ngày 03/4/2026 của Công ty CP T6 là 2.754.822.427 đồng: 2 = 1.377.411.213đồng. Yêu cầu ông D cùng bà trả nợ bà T2 mỗi người ½. Ông D phải trả bà T2 250.000.000đ do ông D cùng ký Giấy cho vay ngày 27/11/2023, tiền vay sử dụng chung trong thời gian chung sống vợ chồng. Giấy cho vay tiền ông D và bà M ký trước, sau đó bà T2 giao tiền với bà M và bà T2 ký tên bên cho vay.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Tiêu Tường T trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M: Đối với nhà đất căn 11 Lô A, đường số B, khu dân cư B nay là An Giang). Ông D không có văn bản xác định nhà đất là tài sản riêng trong hôn nhân theo Điều 46 Luật HNGĐ. Tại phiên tòa Người đại diện bị đơn và bị đơn ông D xác định là tài sản chung vợ chồng ông D bà M, chấp nhận chia giá trị 5% theo Bản án sơ thẩm là không công bằng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia bà M 50% theo quy định pháp luật.

Đối với số tiền nợ bà T2 500.000.000đ ông D thừa nhận có ký tên bên vay trong giấy biên nhận cùng bà M nhưng ông D không chứng minh giao dịch vô hiệu do bị ép buộc, nhầm lẫn. Giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà Lô 15, căn A đường số B, khu dân cư B bà M thế chấp cho bà T2 vay tiền ông D không phản đối. Do vậy nợ bà T2 là nợ chung vợ chồng trong hôn nhân, nên ông D phải chịu trách nhiệm cùng bà M trả nợ bà T2 là phù hợp quy định pháp luật.

Người đại diện bà M là ông H: thống nhất theo trình bày và đề nghị của Luật sư Tiêu Tường T.

- Bị đơn ông Trần Phi D và ông Hồ Đăng K đại diện trình bày: Ông D rút kháng cáo về không đồng ý chia 5% giá trị nhà đất cho bà M và đồng ý bà M rút một phần khởi kiện và kháng cáo đối với yêu cầu chia giá trị Kho lạnh và xe ô tô.

Thống nhất QSD đất QSH nhà căn 11 Lô A, đường số B, khu dân cư B (nay là An Giang) nhận chuyển nhượng sang tên ông D bà M sau khi kết hôn là tài sản chung nhưng được mua từ nguồn tiền cá nhân của ông D. Bà M cho rằng góp 50% là khoản 1,4 tỷ đồng để mua nhưng không có chứng cứ chứng minh. Nhà đất này được ông D mua sau khi kết hôn khoản 01 tháng, bà M không có công sức đóng góp gì nên chia 5% giá trị nhà đất là phù hợp.

Về nợ bà T2: bà M thừa nhận ông D ký biên nhận nợ nội dung chưa ghi viết tay, sau đó bà M tự ghi nội dung số tiền vay, người cho vay. Ông D không thỏa thuận và nhận tiền vay từ bà T2, không sử dụng tiền vay của bà T2. Tại thời điểm ký vay tiền bà T2 thì tài khoản của bà M ông D có nhiều tiền hơn 500.000.000đ thì lý do vay tiền bà T2 để chi xài như bà M trình bày là không phù hợp. Ông D ký biên nhận nợ là có thiếu sót nhưng ký vì tin tưởng nhau nhưng khi ký nội dung chưa ghi gì chỉ có mẫu đánh máy nên không phát sinh trách nhiệm khi ký đối với người cho vay.

Đối với Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát ông D không đồng ý trả nợ bà T2 và chia 20% giá trị nhà đất.

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Phạm Thu T2 do ông Huỳnh Thanh T3 đại diện, trình bày: giữ y yêu cầu kháng cáo. Buộc ông D và bà M trả nợ bà T2 500.000.000đ. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông D không đồng ý cùng bà M trả nợ bà T2.

Tại phiên tòa ngày 21/5/2026: Nguyên đơn bà M và Người đại diện là ông H; Bị đơn ông D và người đại diện là ông K; Đại diện người liên quan có yêu cầu độc lập bà T2 là ông T3: không có ý kiến khác, giữ nguyên phần trình bày và yêu cầu tại phiên tòa ngày 08/5/2026.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương sự tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm, chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát rút một phần Quyết định kháng nghị của Viện trưởng VKS Khu vực 3 về chia tài sản chung là kho lạnh và xe ô tô, do bà M rút yêu cầu khởi kiện.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP T5 và Phát Triển, do ông D đã tất toán nợ , Ngân hàng có đơn rút yêu cầu khởi kiện. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn bà M và phần Quyết định kháng nghị đối với chia tài sản là kho lạnh và xe ô tô, do bà M rút yêu cầu chia. Đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của ông D do ông D rút kháng cáo về việc không đồng ý chia giá trị tài sản cho bà M.

Xét kháng cáo của nguyên đơn bà M và Người liên quan bà T2, Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát Khu vực 3:

Xác định QSD đất và nhà trên đất căn 11 Lô A, đường số B, khu dân cư B (nay là An Giang) là tài sản chung theo thừa nhận của ông D tại phiên tòa. Thống nhất theo Quyết định Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Khu

vực 3, chia bà M 20% giá trị nhà đất theo Chứng thư định giá tại cấp phúc thẩm. Bản án sơ thẩm chia bà M 5% giá trị nhà đất là không phù hợp, nếu tính công sức hình thành tài sản chung bà M yêu cầu chia 50% giá trị nhà đất là không phù hợp.

Đối với số nợ bà T2: ông D ký tên bên người vay trong Giấy vay tiền nên phải cùng chịu trách nhiệm liên đới với bà M trả nợ theo yêu cầu của bà T2.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 3, chấp nhận kháng cáo của bà T2, chấp nhận một phần kháng cáo của bà M, đình chỉ kháng cáo của ông D. Sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 3 về chia tài sản chung và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần T5 (P1) có đơn xin vắng mặt và có Đơn xin rút yêu cầu khởi kiện. Căn cứ Điều 296, Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt và Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T5 (P1.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà M rút một phần yêu cầu khởi kiện và kháng cáo chia tài sản đối với K1 lạnh và xe ô tô. Bị đơn ông D thống nhất việc rút yêu cầu này của bà M. Đồng thời ông D rút yêu cầu kháng cáo về việc không đồng ý chia bà M 5% giá trị nhà đất. Đại diện Viện kiểm sát rút một phần Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 3 về chia tài sản kho lạnh và xe ô tô. Căn cứ Điều 289, Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của nguyên đơn, Kháng nghị của Viện Kiểm sát và Đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của bị đơn ông Trần Phi D.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Hoàng M và Người có quyền nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Phạm Thu T2, Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 3 về chia tài sản chung QSD đất, QSH nhà và nợ vay tài sản.

2.1. Đối với QSD đất QSH nhà căn 11 Lô A, đường số B, khu dân cư B (nay là An Giang): Tại phiên tòa phúc thẩm ông D và Người đại diện ông D thống nhất là tài sản chung vợ chồng bà M và ông D do được chuyển nhượng sang tên chung trong thời kỳ hôn nhân. Xét công sức đóng góp vào việc tạo lập, nguồn tiền mua nhà đất khi phân chia tài sản, nhà đất được chuyển nhượng sang tên sau khi ông D bà M kết hôn chung sống khoảng 1,5 tháng nên không tính công sức đóng góp mà cần xem xét nguồn tiền để chuyển nhượng. Bà M xác định nguồn tiền của bà chi trả khoản 1,4 tỷ đồng là 1/2 giá trị chuyển nhượng nhà đất nhưng bà M không có chứng cứ chứng minh. Ông D chứng minh được nguồn tiền mua nhà đất là của cá

nhân ông D. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận theo Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát Khu vực 3, chia giá trị nhà đất cho bà M 20% theo định giá là: 2.754.822.427đ x 20% = 550.964.485 đồng.

Không chấp nhận kháng cáo của bà M yêu cầu chia 50% hoặc ý kiến trình bày của ông D chia bà M 5% giá trị nhà đất.

2.2. Đối với nợ vay bà Phạm Thu T2 500.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 27/11/2023 (BL 110). Xét thấy thời gian vay tiền là trong thời kỳ hôn nhân của ông D bà M. Ông D có ký tên trong giấy vay tiền bên người vay.

Bà M và bà T2 thừa nhận khi ông D ký tên chưa ghi số tiền vay và người cho vay, ông D không trực tiếp thỏa thuận và nhận tiền, trả lãi vay.

Ông D không thừa nhận tiền vay sử dụng chung trong gia đình, ông không thỏa thuận vay và nhận tiền vay từ bà T2, khi ông ký tên chưa ghi số tiền vay và người cho vay, nội dung thỏa thuận nên ông không đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà T2 và bà M.

Xét thấy ông D ký tên bên vay giấy vay tiền ngày 27/11/2023 (BL 110) là biết ký vay tiền nhưng chưa xác định số tiền vay và người cho vay tại thời điểm ông D ký tên. Bà M không có chứng cứ chứng minh bà M ghi thêm số tiền vay và người cho vay sau thời gian ông D ký tên có sự thỏa thuận với ông D. Do vậy nội dung thỏa thuận trong giấy vay tiền không thể hiện ý chí tự nguyện cũng ông D.

Bà M, bà T2 cũng không chứng minh khách quan số tiền vay dùng cho mục đích thiết yếu gia đình của bà M ông D, nên ông D không phải chịu nghĩa vụ trả nợ theo quy định Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự, Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình. Bà M trực tiếp giao dịch với bà T2 nên bà M tự chịu nghĩa vụ trả nợ với bà T2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về nợ vay theo khởi kiện của bà T2. Không chấp nhận kháng cáo của bà M, bà T2, Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát Khu vực 3 về nợ chung.

Trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất một phần theo quan điểm đề nghị của Viện Kiểm sát, chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát Khu vực 3, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà M, quan điểm của người bảo vệ nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của người liên quan bà T2; Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông D, Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà M. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 11/2025 ngày 29/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 về chia tài sản chung do đương sự thay đổi và rút yêu cầu tại phiên tòa phúc thẩm.

3. Chi phí tố tụng: Giữ nguyên chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tại cấp sơ thẩm. Chi phí định giá tại cấp phúc thẩm nguyên đơn yêu cầu định giá lại phải chịu chi phí và đã nộp xong 20.000.000đồng.

4. Án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Hoàng M phải nộp nộp phí ly hôn là 300.00 đồng.

Án phí trên giá trị tài sản nhà đất được chia 550.964.485 đồng: 20.000.000đ + 4% x 150.964.485 đồng = 26.038.579 đồng.

Án phí trên số nợ trả bà T2 500.000.000 đồng: 20.000.000 đồng + 4% 100.000.000 đồng = 24.000.000đ. Tổng án phí sơ thẩm bà M phải nộp là 50.338.579 đồng. Khấu trừ tạm ứng án phí bà M đã nộp 34.045.000đ theo biên lai thu 0006171 ngày 01/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu thành (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 – An Giang), bà M còn phải nộp thêm 16.293.579 đồng (Mười sáu triệu hai trăm chín mươi ba nghìn, năm trăm bảy mươi chín đồng).

- Ông Trần Phi D phải nộp án phí sơ thẩm trên giá trị tài sản nhà đất được chia 2.203.857.492 đ là: 72.000.000đ + 2% x 203.857.492đ = 76.077.150 đồng. Khấu trừ tạm ứng án phí ông D nộp 56.600.000 đồng theo các biên lai thu 0005733 ngày 20/8/2024, số 0010562 ngày 11/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 – An Giang), ông D còn phải nộp thêm 19.477.150 đồng (Mười chín triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn một trăm năm mươi đồng).

- Bà Phạm Thu T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đ. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí mà bà Phạm Thu T2 đã nộp là 12.200.000đ (Mười hai triệu, hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005446 ngày 04/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3, tỉnh An Giang), bà Phạm Thu T2 được hoàn trả lại 11.900.000đ (Mười một triệu, chín trăm ngàn đồng).

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần T5 và Phát T4 được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 8.430.000đ (Tám triệu, bốn trăm ba mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005694 ngày 24/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3, tỉnh An Giang).

4.2. Án phí phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Hoàng M không phải nộp do kháng cáo được chấp nhận một phần, hoàn trả bà M tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu của cơ quan thi hành án.

- Bà Phạm Thu T2 phải nộp án phí phúc thẩm 300.000đ do kháng cáo không được chấp nhận, khấu trừ tạm ứng án phí bà T2 đã nộp theo biên lai thu của cơ quan thi hành án

- Ông Trần Phi D phải nộp án phí phúc thẩm 300.000đ, khấu trừ tạm ứng án phí ông D đã nộp theo biên lai thu của cơ quan thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ 289, Điều 289, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 37, Điều 46, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Hoàng M đối với yêu cầu chia tài sản là Kho lạnh tại nhà căn 11 Lô A đường Số B, khu dân cư B và Xe ô tô biển kiểm soát 68A-307.31, do nguyên đơn rút yêu cầu.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Khu vực 3, tỉnh An Giang về chia tài sản chung.

Xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Hoàng M và ông Trần Phi D.

2. Công nhận tài sản chung giữa ông D bà M: QSD đất, QSH nhà diện tích đất là 115,0m^2 thuộc thửa đất số 1826, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại C (Lô L -11), đường số B, khu dân cư B, ấp S, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang (nay ấp S, xã B, tỉnh An Giang) theo giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà ở số BU 339401, số vào sổ cấp GCN CH01763 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang cấp đứng tên ông Chung Văn H1 và bà Nguyễn Thị C, sang tên ông Trần Phi D và bà Nguyễn Hoàng M vào ngày 20/9/2023;

Giá trị theo Chứng thư thẩm định giá số 361/2026/0221 ngày 03/4/2026 của Công ty Cổ phần T6 là 2.754.822.427 đồng (Hai tỷ bảy trăm năm mươi bốn triệu tám trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm hai mươi bảy đồng).

2.1. Chia cho Bà M 20% giá trị nhà đất trên là 550.964.485đồng (Năm trăm năm mươi triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi lăm đồng). Ông D được chia 80% giá trị nhà đất, giao ông D QSH nhà, QSD đất trên. Nhà đất trên hiện nay do ông D quản lý.

2.2. Buộc ông Trần Phi D có nghĩa vụ giao bà Nguyễn Hoàng M số tiền chia giá trị nhà đất là 550.964.485 đồng (Năm trăm năm mươi triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi lăm đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện lập của bà Phạm Thu T2 về việc vay tài sản đối với bà M ông D, không chấp nhận khởi kiện của bà T2 buộc trách nhiệm trả nợ vay của ông D.

Đình chỉ yêu cầu của bà Phạm Thu T2 về việc yêu cầu bà Nguyễn Hoàng M và ông Trần Phi D trả tiền lãi của khoản vay ngày 27/11/2023.

Buộc bà Nguyễn Hoàng M phải có nghĩa vụ trả bà Phạm Thu T2 số tiền vay gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Phi D:

Buộc bà Phạm Thu T2 có nghĩa vụ giao trả ông Trần Phi D bản chính giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành BU 339401, số vào sổ cấp GCN CH01763 do UBND huyện C, tỉnh Kiên Giang (Nay là UBND xã B, tỉnh An Giang) cấp cho ông Chung Văn H1 và bà Nguyễn Thị C ngày 05/8/2014. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Kiên Giang (Nay là Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực liên xã C, tỉnh An Giang) sang tên ông Trần Phi D và bà Nguyễn Hoàng M vào ngày 20/9/2023.

Trường hợp bà Phạm Thu T2 không trả lại cho ông Trần Phi D bản chính giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên, thì ông Trần Phi D được quyền liên hệ đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành thủ tục theo quy định của pháp luật để được cấp lại giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không hoàn trả hoặc hoàn trả không đủ số tiền nêu trên cho người được thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo lãi suất được quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T5 (P) do Ngân hàng có Đơn rút yêu cầu khởi kiện nợ vay với ông D bà M. Ông Trần Phi D tất toán xong nợ, Ngân hàng đã giao trả tài sản đảm bảo là xe ô tô biển kiểm soát 68A-307.31, giấy đăng ký xe ô tô trên cho ông D.

6. Chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Hoàng M phải chịu chi phí đo đạc, định giá là 16.803.796đ (Mười sáu triệu, tám trăm lẽ ba ngàn, bảy trăm chín mươi sáu đồng) đã thanh toán xong.

Chi phí định giá tại cấp phúc thẩm nguyên đơn bà M yêu cầu định giá lại phải chịu chi phí và bà M đã nộp xong 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng).

7 . Án phí:

7.1. Án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Hoàng M phải nộp nộp phí ly hôn là 300.000đ, Án phí trên giá trị tài sản nhà đất được chia là 26.038.579 đồng, Án phí trên số nợ trả bà T2 là 24.000.000đ. Tổng án phí sơ thẩm bà M phải nộp là 50.338.579 đồng. Khấu trừ tạm ứng án phí bà M đã nộp 34.045.000đ theo biên lai thu 0006171 ngày 01/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu thành (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 – An Giang), bà M còn phải nộp thêm 16.293.579 đồng (Mười sáu triệu hai trăm chín mươi ba nghìn, năm trăm bảy mươi chín đồng).

- Ông Trần Phi D phải nộp án phí sơ thẩm trên giá trị tài sản nhà đất được chia là 76.077.158 đồng. Khấu trừ tạm ứng án phí ông D nộp 56.600.000đồng theo các biên lai thu 0005733 ngày 20/8/2024, số 0010562 ngày 11/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu thành (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 – An Giang), ông D còn phải nộp thêm 19.477.158 đồng (Mười chín triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn một trăm năm mươi tám đồng).

- Bà Phạm Thu T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí mà bà Phạm Thu T2 đã nộp là 12.200.000đ (Mười hai triệu, hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005446 ngày 04/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3, tỉnh An Giang), bà Phạm Thu T2 được hoàn lại 11.900.000đ (Mười một triệu, chín trăm nghìn đồng).

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần T5 và Phát T4 được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 8.430.000đ (Tám triệu, bốn trăm ba mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0005694 ngày 24/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3, tỉnh An Giang).

7.2. Án phí phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Hoàng M không phải nộp do kháng cáo được chấp nhận một phần, hoàn trả bà M tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu số 0000608 ngày 08/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

- Bà Phạm Thu T2 phải nộp án phí phúc thẩm 300.000đ do kháng cáo không được chấp nhận, khấu trừ tạm ứng án phí bà T2 (Huỳnh Thanh T3 nộp thay) đã nộp theo biên lai thu số 0000606 ngày 08/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

- Ông Trần Phi D phải nộp án phí phúc thẩm 300.000đ, trường hợp rút kháng cáo tại phiên tòa, khấu trừ tạm ứng án phí ông D (Nguyễn Hữu Q nộp thay) đã nộp theo biên lai thu số 0000737 ngày 14/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND Khu vực 3s;
- Phòng THADS Khu vực 3;
- UBND xã Bình An
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Kim Hường